

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2024/DS-PT**

Ngày: 29/01/2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Chu Tuấn Anh;

2. Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 204/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 05 năm 2021, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 16/2021/DSST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 671/QĐ-PT ngày 29/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 22/2024/QĐHPT-PT ngày 16/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn A, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Trịnh Thị T và bà Nguyễn Thị L - Luật sư thuộc Công ty L5.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Nam H**, đã chết ngày 30/04/2021; Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Nam H: 1/ Trương Thị H1; 2/ Chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1982; 3/ Anh Nguyễn Nam Đ, sinh năm 1984; 4/ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; 5/ Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978; 6/ Chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1979.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T1, chị N, chị H2, chị H3: Anh Nguyễn Nam Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Nam Đ: Ông Nguyễn Trinh Đ1 - Luật sư thuộc Công ty L6.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ C, Q, H, quận H. Thành phố Hải Phòng.

3.2. Anh Nguyễn Việt A (Nguyễn Văn T2), sinh năm 1967;

3.3. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1972;

3.4. Chị Nguyễn Thị Việt T3 (tức Nguyễn Thị L), sinh năm 1969;

3.5. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1975;

3.6. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1977;

Cùng cư trú tại: Xóm C, thôn D, G, xã B, huyện G, Thành phố Hà Nội

3.7. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972; người đại diện uỷ quyền: Chị Nguyễn Thị Việt T3, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn C, thôn D, G, xã B, huyện G, Thành phố Hà Nội.

3.8. Bà Trương Thị H1, sinh năm 1952;

3.9. Anh Nguyễn Nam Đ, sinh năm 1984;

3.10. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1991;

3.11. Cháu Nguyễn Hồng P, sinh năm 2012;

3.12. Cháu Nguyễn Thị Q, sinh năm 2014;

Cùng trú tại: Thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện uỷ quyền của bà H1, chị L1: Anh Nguyễn Nam Đ; người đại diện theo pháp luật của cháu P, cháu Q: Anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị L1 (là bố mẹ đẻ cháu P, cháu Q).

3.13. Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn B, G, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội.

3.14. Chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn E, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội.

Đại diện uỷ quyền của bà B1, bà Q1: Anh Lê Hồng H6, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà B, ngách G T, phường K, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các ý kiến trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án; nguyên đơn - anh Nguyễn Văn C trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình: Ông nội anh là cụ Nguyễn Văn S1, bà nội anh là cụ Nguyễn Thị B2 (sinh năm 1904, chết ngày 1/2/2008. Cụ S1 và cụ B2 có 05 người con là: 1/ Ông Nguyễn Văn S2 (bố anh C); 2/ Ông Nguyễn Nam H; 3/ Bà Nguyễn Thị N1 (đã chết năm 1992, bà N1 có chồng là ông Nguyễn Văn C1 đã chết năm 2017; bà N1 và ông C2 có 07 người con là: T5 (Toán) đã chết không có vợ con; T2, T4, B, L, H4, H5); 4/ Bà Nguyễn Thị S; 5/ Ông Nguyễn Văn C3 (Liệt Sỹ năm 1972, chưa có vợ con). Sau khi cụ S1 chết thì cụ B2 Sống một mình, không lấy chồng khác và không có con nuôi, con riêng với ai.

Bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn S2 (đã chết ngày 6/8/2011) và mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị L2 (đã chết năm 2017). Ông S2 và bà L2 có 03 người con là: 1/ Chị Nguyễn Thị B1; 2/ Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị Q1. Ông S2 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị B2.

Về di sản thừa kế: Diện tích 915 m² đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội và một ngôi nhà 05 gian có diện tích khoảng 120 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q247188, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số 0152/QSDĐ do U Lâm cấp ngày 7/10/2002 cho Hộ gia đình cụ Nguyễn Thị B2 (sau đây gọi tắt là thửa đất số 20, thôn T, xã K). Theo kết quả thẩm định tại chỗ của TAND huyện Gia Lâm ngày 11/10/2019 thì diện tích đất thực tế là 940,9 m². Thời điểm năm 2002, hộ gia đình cụ B2 có những ai anh C không nắm được.

Nguồn gốc quyền sử dụng đất nêu trên là do cụ B2 và cụ S1 được các cụ tổ tiên để lại. Sau khi cụ S1 chết thì cụ B2 tiếp tục quản lý và sử dụng cho đến khi cụ B2 chết.

Trong quá trình quản lý và sử dụng đất, cụ B2 không phát sinh tranh chấp với ai và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSDĐ. Cụ B2 cũng không để lại di chúc cho bất kỳ ai quyền sử dụng đất nêu trên. Hiện nay toàn bộ diện tích đất trên do ông Nguyễn Nam H đang quản lý sử dụng.

Nay anh C làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đất của cụ B2 và cụ S1 vì ông H không đồng ý cắt một phần đất cho anh; ông H cho rằng cụ B2 đã nhường quyền nhà đất cho ông H từ năm 2002. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh C chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất theo GCNQSDĐ là 915 m² đất trong đó đất ở là 300 m², đất vườn 615 m² (đo thực tế là 940,9 m²). Anh C không yêu cầu chia tài sản là ngôi nhà 05 gian có diện tích khoảng 120 m² của cụ B2 và cụ S1 sử dụng trước đây khi còn sống do tài sản này hiện nay không còn tồn

tại (ông H đã phá bỏ toàn bộ để xây nhà mới). Anh đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và xin được hưởng bằng hiện vật. Ngoài ra anh C không còn yêu cầu gì khác.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, bị đơn - ông Nguyễn Nam H trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình: Về quan hệ huyết thống gia đình ông đồng ý với phần trình bày như anh Nguyễn Văn C.

Về di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Thị B2 được bố mẹ chồng để lại và được Nhà nước công nhận và cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 20, thôn T, xã K theo GCNQSDĐ số Q247188, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 0152.QSDĐ do UBND huyện G cấp ngày 07/10/2002 với diện tích quyền sử dụng đất là 915 m² cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thị B2. Thời điểm năm 2002, hộ gia đình cụ B2 có những ai ông không nắm được, một mình cụ B2 một sổ hộ khẩu và sống cùng vợ chồng ông.

Nguồn gốc thửa đất số 20, thôn T, xã K là do cụ B2 và cụ S1 được đời trước - bố mẹ cụ S1 để lại cho và cải tạo phát triển hình thành diện tích đất như hiện nay. Sau khi cụ S1 chết, cụ B2 và gia đình ông H tiếp tục quản lý và sử dụng cho đến nay. Trong quá trình quản lý và sử dụng đất cụ B2 không phát sinh tranh chấp với ai. Cụ B2 để lại di chúc ngày 22/3/2002 (Giấy xác nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất). Hiện nay trên thửa đất của cụ B2 có ông H, vợ là bà H1 cùng các con, cháu đang quản lý và sử dụng nhưng vẫn mang tên cụ B2. Ngoài ra, cụ B2 và cụ S1 không còn di sản nào khác.

Hiện nay ông H đang nhận các chế độ liệt sỹ của ông Nguyễn Văn C3 và thờ cúng ông C3.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế của anh C thì ông H đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C vì khi cụ B2 còn sống đã cho ông H toàn bộ thửa đất số 20, thôn T, xã K. Ngoài ra ông H không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1 thống nhất trình bày: Về quan hệ huyết thống gia đình và nguồn gốc di sản thừa kế chị B1, chị Q1, xác nhận là đúng như anh Nguyễn Văn C trình bày, không bổ sung gì thêm. Chị B1 khẳng định chị là con nuôi của ông S2 và bà L2. Chị được bố mẹ nhận nuôi từ khi được 03 ngày tuổi, cho ăn học, lo công ăn việc làm, dựng vợ gả chồng đầy đủ, được họ hàng thừa nhận. Khi bố mẹ chết, chị lo ma chay như một người con. Nay xảy ra tranh chấp về thừa kế do anh C khởi kiện về kỹ phần thừa kế được hưởng theo pháp luật các chị có đề nghị Tòa án chia gộp cùng vào chung một khối với anh C. Chị B1 và chị Q1 nhường

kỷ phần thừa kế được hưởng của bố mẹ đẻ anh Nguyễn Văn C được sử dụng toàn bộ.

Bà Nguyễn Thị S, bà Trương Thị H1, anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị L1, cháu Nguyễn Hồng P, cháu Nguyễn Thị Q (do anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị L1 là đại diện theo pháp luật) trình bày: Về quan hệ huyết thống gia đình và nguồn gốc di sản thừa kế xác nhận nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng không bổ sung gì thêm. Nay xảy ra tranh chấp về thừa kế do anh C khởi kiện về kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị S, Trương Thị H1 được hưởng theo pháp luật thì nhường cho ông Nguyễn Nam H.

Các anh Nguyễn Việt A (tức Nguyễn Văn T2), anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Việt T3 (tức Nguyễn Thị L), chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5, anh Nguyễn Văn T4 trình bày: Về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế đúng như nguyên đơn trình bày. Nay có vụ kiện chia thừa kế do anh Nguyễn Văn C khởi kiện, chị T3 (tức Nguyễn Thị L), anh T4 đề nghị Tòa án chia cho anh chị được hưởng bằng đất. Anh T2, chị B, chị H4, chị H5 đề nghị Tòa án chia cho anh chị được hưởng bằng tiền. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì khác.

Về việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đương sự không có ý kiến khiếu nại, thắc mắc gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DSST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội đó quyết định như sau:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C đối với ông Nguyễn Nam H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn S1 để lại theo pháp luật.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C đối với ông Nguyễn Nam H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị B2.

[3]. Xác nhận "Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002" của cụ B2 lập có điểm chỉ, có người làm chứng và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K có hiệu lực một phần. Do đó 1/2 tài sản của cụ B2 nằm trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ S1 và phần được hưởng thừa kế của cụ S1, anh C3, bà N1 là: Đất ở: $150\text{m}^2 + 25\text{m}^2 + 25\text{m}^2 + 2,7\text{m}^2 = 202,7\text{m}^2$ và $320,45\text{m}^2 + 53,4\text{m}^2 + 53,4\text{m}^2 + 5,9\text{m}^2 = 433,15\text{m}^2$ đất vườn thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội, cụ B2 đã cho ông Nguyễn Nam H là hợp pháp.

[4]. Về hàng thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn S1 chết năm 1969, hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 gồm: Cụ B2 và 5 người con là: 1/ Ông Nguyễn Văn S2; 2/ Bà Nguyễn Thị N1 (đã chết năm 1992); 3/ Bà Nguyễn Thị S; 4/ Ông Nguyễn Nam H; 5/ Ông Nguyễn Văn C3 (Liệt sỹ - chết năm 1972).

Ông Nguyễn Văn C3 là Liệt sỹ hy sinh năm 1972, hàng thừa kế thứ nhất của ông C3 duy nhất có cụ B2.

Bà Nguyễn Thị N1 chết năm 1992, hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 là ông C1, cụ B2 và 7 người con đẻ của bà N1 tổng cộng là 9 người.

Cụ Nguyễn Thị B2 chết năm 2008, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 gồm có ông Nguyễn Văn S2 (chết năm 2011), bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Nam H và 07 người con của bà Nguyễn Thị N1 được hưởng thừa kế thế vị của bà N1 (bà N1 chết năm 1992).

[5]. Di sản thừa kế cụ S1 gồm có:

[5.1]. Căn cứ vào kết quả thẩm định số đo thực tế hiện nay thì di sản thừa kế của cụ S1 bao gồm 150 m² đất ở và 320,45 m² đất vườn. Các đương sự đều khẳng định là quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của tổ tiên để lại cho cụ S1, cụ B2 và không có ý kiến thắc mắc gì về nguồn gốc đối với tài sản trên. Nay, cụ S1, cụ B2 đã chết nên quyền sử dụng thừa đất trên được xác định là di sản thừa kế của cụ S1, cụ B2 để lại. Đối với phần di sản thừa kế của cụ B2 gồm: Đất ở: 202,7m² và 433,15m² đất vườn đã tặng cho ông Nguyễn Nam H nên không được xác định là di sản thừa kế.

[5.2]. Đối với diện tích căn nhà cấp bốn 5 gian nằm trên đất đã bị phá dỡ toàn bộ nên tất cả các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này nên Hội đồng xét xử không xét.

[6]. Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Văn C được sử dụng là: Đất ở 40 m² và Đất vườn = 53,4 m². Tổng cộng là: 93,4 m² đất thuộc Thửa số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội có vị trí nằm phía bên tay trái nhìn từ cổng chính nhà ông H đi vào giáp nhà bà Đ2, anh L3. Tại phần đất anh C được chia mở một lối đi rộng 02m tính từ phần giáp nhà bà Đ2, anh L3 sang phần giáp với cổng chính nhà ông H kéo dài đến phần sau của thửa đất cho đủ diện tích 93,4 m², mốc giới được xác định bởi các điểm: 5',6',7',8',9',10',11',11',12',13',5'. (Có sơ đồ đo vẽ phân chia kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Nam H được quyền sử dụng 260 m² đất ở và 587,5 m² đất vườn. thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K- G- Thành phố Hà Nội có

vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các điểm: 1,2,3,4,5,5',13,12,11',1. (có sơ đồ đo vẽ phân chia kèm theo).

[7]. Buộc anh C có nghĩa vụ thanh toán trả lại cho ông Nguyễn Nam H giá trị 15 m² đất ở là 180.000.000 đồng và giá trị công trình nằm trên phần diện tích đất anh được hưởng cho ông H.

[8]. Buộc ông H phải có trách nhiệm thanh toán cho các đầu thừa kế của bà Nguyễn Thị N1 hiện nay có 06 người gồm: Toán, T2, B, L, H4, H5 mỗi người được hưởng số tiền là: 51.687.440 đồng.

Buộc ông H phải phá dỡ các công trình, vật kiến trúc, cây cối nằm trên phần diện tích đất chia cho anh C khi bản án có hiệu lực pháp luật

[9]. Anh C, ông H là những người được quản lý sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia có quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Nam H, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1, chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh không kháng cáo về hàng thừa kế, kỷ phần và di sản. Anh kháng cáo gồm 02 nội dung: Anh không chấp nhận văn bản “Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002” của cụ B2 là hợp đồng tặng cho hoặc là di chúc. Trong trường hợp Hội đồng xét xử vẫn xác định đây là hợp đồng tặng cho hoặc di chúc thì anh C đề nghị Hội đồng xét xử chia lại kích thước đất vì toàn bộ di sản rất rộng, với chiều ngang tám ngõ rất dài, việc tạo ngõ cho anh C đi vào là hoàn toàn không phù hợp. Anh xác nhận, sinh thời bố anh - ông S2 không có yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng thửa đất nói trên với ông H.

Anh Nguyễn Nam H trình bày: Anh vừa là người có quyền và nghĩa vụ liên quan, vừa là người đại diện uỷ quyền của những người có kháng cáo gồm chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T6.

Anh có quan điểm không đồng ý chia tài sản cho anh C và các con của ông S2 vì đất này cụ B2 đã cho bố anh là Nguyễn Nam H. Trong gia đình đã có biên bản họp gia đình năm 1979 và di chúc của cụ B2 năm 2002. Cả hai văn bản này đều thống nhất để lại toàn bộ diện tích đất này cho bố anh là Nguyễn Nam H mà không ai có ý kiến gì phản đối. Do không hiểu biết pháp luật nên tài sản đang tranh chấp

vẫn đứng tên cụ B2 và chưa được sang tên. Các văn bản này đều do cụ B2, ông S2 và bố anh lập. Hiện nay, cả ba người đều đã chết. Văn bản này thống nhất với tinh thần của cuộc họp gia đình có sự có mặt của cụ B2, ông S2, bố anh và ông Nguyễn Ngọc M (đại diện bên họ nội); ông Nguyễn Văn L4 (đại diện bên họ ngoại) tại “Biên bản phân chia tài sản cho con ngày 01/07/1979”. Hiện nay, tất cả những người chứng kiến tại văn bản ngày 01/07/1979 và văn bản ngày ngày 22/3/2002 đều đã chết. Chỉ sau khi ông S2 - bố anh C chết thì anh C mới có yêu cầu tranh chấp đất đai. Anh xác nhận là cụ B2 không biết chữ nhưng “Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002” là ý chí của cụ B2.

Anh Lê Hồng H6 - người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1 trình bày: Anh vẫn giữ nguyên kháng cáo và đồng ý với trình bày của anh Nguyễn Văn C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C trình bày.

Những người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các đương sự trình bày quan điểm tranh luận như biên bản phiên toà và bản luận cứ lưu tại hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1, chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T6; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Nam H, cụ thể như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C đối với ông Nguyễn Nam H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn S1, cụ Nguyễn Thị B2 để lại theo pháp luật. Xác nhận “Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002” không có hiệu lực. Tính công sức cho ông Nguyễn Nam H bằng ½ thừa đất. Phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật như cấp sơ thẩm đã chia.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Nam H, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1, chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn

T6 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định. Do đó kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về có mặt, sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự đều đã được tổng đạt hợp lệ đến tham gia phiên tòa. Tại phiên toà phúc thẩm, có mặt anh Nguyễn Văn C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C; có mặt anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị L1, anh Lê Hồng H6; trong đó, anh Nguyễn Nam Đ là người đại diện theo uỷ quyền của những người có kháng cáo gồm chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T4; anh Lê Hồng H6 là người đại diện theo uỷ quyền của những người có kháng cáo gồm chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1. Các đương sự đều đã uỷ quyền và đều có mặt tại phiên toà, không đương sự nào đề nghị hoãn phiên toà.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Nam H, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1, chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T6:

[2.1] *Về nguồn gốc di sản, quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm mở thừa kế:*

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và kháng cáo tại cấp phúc thẩm, các đương sự xác định không kháng cáo, không có ý kiến gì thắc mắc về di sản thừa kế; quan hệ huyết thống gia đình; thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Nguyễn Thị B2.

Hội đồng xét xử nhận thấy,

V di sản thừa kế: Diện tích 915 m² đất tại thửa số 20, thôn T, xã K theo GCNQSDĐ số Q 247188, vào sổ cấp số 0152.QSDĐ do UBND huyện G cấp ngày 7/10/2002 cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thị B2. Thửa đất này có nguồn gốc do các cụ tổ tiên để lại cho cụ B2 và cụ S1. Các đương sự đều xác nhận thời điểm ngày 07/10/2002 chỉ có một mình cụ B2 có tên trong Sổ hộ khẩu gia đình; gia đình ông H ở cùng nhưng có Sổ hộ khẩu gia đình riêng.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ của TAND huyện Gia Lâm ngày 11/10/2019 thì diện tích đất là 940,9 m² (tăng 25, 9 m² so với diện tích trong GCNQSDĐ). Qua cung cấp của UBND xã K thì diện tích tăng thêm này do sai số về đo đạc, các mốc giới đã ổn định, không thay đổi, gia đình không lấn chiếm đất công hoặc tranh chấp với các hộ liền kề. Do vậy, Tòa án sơ thẩm xác định diện tích 940,9 m² là di sản chung của cụ Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị B2 là phù hợp pháp luật.

Hiện diện tích đất trên do gia đình ông Nguyễn Nam H đang quản lý sử dụng. Các đương sự không yêu cầu chia ngôi nhà 05 gian có diện tích khoảng 120 m² do đã bị phá dỡ nên Hội đồng xét xử không xác định công trình xây dựng trên đất.

Về thời điểm mở thừa kế, quan hệ huyết thống gia đình, hàng thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn S1 (chết năm 1969) và cụ Nguyễn Thị B2 (chết năm 2008) sinh được 05 người con chung là: 1/ Ông Nguyễn Văn S2, 2/ Bà Nguyễn Thị N1 (đã chết), 3/ Bà Nguyễn Thị S, 4/ Ông Nguyễn Nam H, 5/ Ông Nguyễn Văn C3 (Liệt sỹ - chết năm 1972 chưa có vợ con). Ngoài ra, cụ S1, cụ B2 không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn S1 gồm: Cụ B2 và 05 người con (ông Nguyễn Văn S2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Nam H, ông Nguyễn Văn C3).

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 gồm: Ông Nguyễn Văn S2, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Nam H và 07 người con của bà Nguyễn Thị N1 được hưởng thừa kế thế vị của bà N1.

Ông Nguyễn Văn S2 (đã chết ngày 06/8/2011), có vợ là bà Nguyễn Thị L2 (đã chết năm 2017). Ông S2 và bà L2 03 người con chung là: 1/ Chị Nguyễn Thị B1 - là con nuôi, 2/ Anh Nguyễn Văn C, 3/ Chị Nguyễn Thị Q1. Ngoài ra, ông S2 và bà L2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà Nguyễn Thị N1 (đã chết năm 1992), có chồng là ông Nguyễn Văn C1 (đã chết năm 2017). Bà N1 và ông C1 có 07 người con: 1/ Anh Nguyễn Văn T7 (tức T5 chết 2011, không có vợ con), 2/ Anh Nguyễn Văn T2, 3/ Anh Nguyễn Văn T4, 4/ Anh Nguyễn Văn B, 5/ Chị Nguyễn Thị Việt T3 (tức L), 6/ Chị Nguyễn Thị H4, 7/ Chị Nguyễn Thị H5. Ngoài ra, bà N1 và ông C1 không có người con nuôi, con riêng nào khác. Hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 gồm 09 người: Cụ B2, ông C1, và 07 người con.

[2.2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1:

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1 đồng ý với kháng cáo và phần trình bày của anh Nguyễn Văn C tại phiên toà. Anh Nguyễn Văn C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C kháng cáo nội dung: Không đồng ý biên bản ngày 22/03/2002 hợp đồng tặng cho hoặc di chúc và không đồng ý cách phân chia của bản án sơ thẩm về kích thước của phần đất anh C được chia vì làm giảm giá trị sử dụng của diện tích đất anh C được chia.

Xét “Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002” của cụ Nguyễn Thị B2: Hội đồng xét xử nhận thấy,

Về hình thức: Văn bản có nội dung: Cụ B2 có nguyện vọng chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ B2 và cụ S1 cho ông

Nguyễn Nam H. Đối tượng tặng cho là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội. Có người làm chứng là trưởng thôn và chứng nhận của UBND xã K với nội dung “*Cụ Nguyễn Thị B2, 98 tuổi ở thôn A, xã K đã đến UBND xã điểm chỉ trao quyền thừa kế đất thổ cư cho con trai là Nguyễn Nam H là đúng*”. Nhận thấy, văn bản này cụ B2 nhờ người viết nhưng UBND xã K đã xác nhận cụ B2 đến UBND xã và điểm chỉ vào văn bản nên có căn cứ đây là ý chí của cụ B2. Văn bản này thực chất là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, cho đến nay ông Nguyễn Nam H chưa làm thủ tục sang tên trong GCNQSDĐ nên cần xác định đây di chúc xác lập ý chí của cụ B2 về việc trao quyền thừa kế cho ông H đối với diện tích đất nói trên.

Tuy nhiên, tại văn bản này thể hiện cụ B2 đã định đoạt toàn bộ diện tích 940,9m² (đo thực tế) đất là tài sản chung của cụ B2 và cụ S1 là vượt quá quyền định đoạt của cụ B2 nên phần thuộc di sản thừa kế của cụ S1 bị vô hiệu; phần tài sản thuộc quyền định đoạt của cụ B2 có hiệu lực pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Văn C về việc “Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002” vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H xuất trình “Biên bản phân chia tài sản cho con ngày 01/07/1979” có nội dung: *Cụ B2 cho ông S2 nhưng vì tình anh em thương nhau nên vợ chồng ông S2 từ chối và thống nhất nhường lại nhà đất cho ông H ở và toàn quyền sử dụng*. Văn bản trên có chữ ký đề tên ông Nguyễn Văn S2, ông Nguyễn Nam H, ông Nguyễn Ngọc M (đại diện bên họ nội); ông Nguyễn Văn L4 (đại diện bên họ ngoại) và ký thay cụ Nguyễn Thị B2. Hội đồng xét xử nhận thấy, văn bản này không có xác nhận của UBND xã K chữ ký (hoặc điểm chỉ) của cụ B2, ông S2, ông H, ông M, ông L4. Theo trình bày của các đương sự tại phiên toà thì tất cả những người này hiện đã chết nên không có căn cứ xác định đây là ý chí của họ. Tuy nhiên, cụ B2 chết ngày 01/02/2008, ông S2 chết ngày 06/08/2011 và tại phiên toà phúc thẩm, anh C xác nhận cho đến khi chết ông S2 không có yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng thửa đất nói trên với ông H. Như vậy, có căn cứ văn bản ngày 22/03/2002 là ý chí tiếp nối của của văn bản ngày 01/07/1979 và việc cụ B2 để lại quyền sử dụng đất cho ông H có sự thống nhất của ông S2.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn C về việc không đồng ý cách phân chia của bản án sơ thẩm về kích thước: Hội đồng xét xử nhận thấy,

Theo bản án sơ thẩm thì anh Nguyễn Văn C được chia 40 m² đất ở, 53,4 m² đất vườn; phần đất anh C được chia có diện tích ngõ chiếm 33,06 m² (chiều rộng 2m x chiều dài 16,53m); trong khi, mặt bóm đường làng của toàn bộ thửa đất rất lớn với

chiều dài là 26,29m. Hội đồng xét xử thấy với kích thước bản án sơ thẩm chia cho anh C là không phù hợp, làm giảm giá trị sử dụng của diện tích đất anh C được chia. Do vậy, cần chia lại kích thước diện tích đất anh C được chia với cạnh bám mặt đường là 5m và các cạnh lần lượt là 18,68m, 5m, 18,68m.

Phần diện tích đất chia cho anh C một phần nằm vào sân đã hết khấu hao sử dụng, nằm giữa công xây có 04 cánh bằng inox có giá trị theo biên bản định giá ngày 15/01/2020 là 40.000.000đ cần buộc anh C phải thanh toán cho gia đình ông H.

[2.3] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Nam H, chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T4:*

Tại cấp phúc thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Nam H và chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T4 đều uỷ quyền cho anh Nguyễn Nam Đ. Tuy nhiên, anh Đ không xuất trình thêm chứng cứ, tài liệu chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H, chị T3 (L), anh T4.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Nam H, chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T4; sửa bản án sơ thẩm về kích thước diện tích đất và trách nhiệm thanh toán giá trị như nhận định tại phần [2.2]; giữ nguyên các nội dung của bản án sơ thẩm không có kháng cáo.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xác định “Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002” không có hiệu lực; trích công sức duy trì, quản lý di sản cho ông Nguyễn Nam H bằng $\frac{1}{2}$ thửa đất về kết quả tương tự như cách chia của bản án sơ thẩm, nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 648 Bộ luật dân sự 1995;
- Điều 645 Bộ luật dân sự 2005;
- Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế 1990;

- Điều 227, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 12 nghị quyết 326/NQ ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị Q1. Không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Nam H gồm: Bà Trương Thị H1, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu H3) và chị Nguyễn Thị Việt T3 (L), anh Nguyễn Văn T4; sửa Bản án sơ thẩm số 16/2021/DSST ngày: 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm cụ thể như sau:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C đối với ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng có tên trên) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S1 để lại theo pháp luật; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C đối với ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng có tên trên) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị B2 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội.

[1.1]. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội là tài sản chung vợ chồng của cụ Nguyễn Văn S1 và cụ Nguyễn Thị B2. Xác định căn nhà cấp bốn 05 gian do cụ Nguyễn Thị B3 xây dựng trên đất đã bị phá dỡ, tất cả các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này nên không thuộc di sản thừa kế.

[1.2]. Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế:

Xác định cụ Nguyễn Văn S1 chết năm 1969, hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 gồm 06 người: Cụ Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn S2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Nam H, ông Nguyễn Văn C3.

Xác định ông Nguyễn Văn C3 là Liệt sỹ hy sinh năm 1972, không có vợ con; hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C3 là cụ Nguyễn Thị B2.

Xác định bà Nguyễn Thị N1 chết năm 1992, hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N1 gồm 09 người là: Cụ Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn T8 (đã chết, không có vợ con), anh Nguyễn Việt A (tức Nguyễn Văn

T2), anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Việt T3 (tức Nguyễn Thị L), chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5, anh Nguyễn Văn T4.

Xác định cụ Nguyễn Thị B2 chết năm 2008, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị B2 gồm có ông Nguyễn Văn S2 (chết năm 2011), bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Nam H và 07 người con của bà Nguyễn Thị N1 được hưởng thừa kế thế vị. [1.3]. Chia tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị B2; trong đó, mỗi người được 1/2 thừa đất số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S1 là 150 m² đất ở và 320,45 m² đất vườn thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị B2 (sau khi chia tài sản chung vợ chồng, hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị N1) là 202,7 m² đất ở và 433,15 m² đất vườn thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội.

[1.4]. Xác định "Giấy xin xác nhận về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 22/3/2002" của cụ Nguyễn Thị B2 có hiệu lực một phần đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị B2. Ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng có tên trên) được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị B2.

[1.5]. Xác định cụ Nguyễn Văn S1 chết không để lại di chúc, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S1 là 150 m² đất ở và 320,45 m² đất vườn thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội theo pháp luật.

[1.6]. Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

Chia cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 40 m² đất ở và 53,4 m² đất vườn; tổng cộng là 93,4 m² đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội có vị trí nằm phía bên tay trái nhìn từ đường nhìn vào vào giáp nhà bà Đ2, anh L3 có kích thước lần lượt là 5m, 18,68m, 5m, 18,68m được xác định bởi các điểm: 8,9,10,10a,6,7,8 (có sơ đồ phân chia kèm theo bản án).

Chia cho ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Nam H gồm: Bà Trương Thị H1, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu H3) được quyền sử dụng 260 m² đất ở và 587,5m² đất vườn thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 01, thôn T, xã K, huyện G, Thành phố Hà Nội có vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,10a,10,11,12,13,14,1 (có sơ đồ phân chia kèm theo bản án).

Buộc ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Nam H gồm: Bà Trương Thị H1, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu H3) phải di rời, tháo dỡ các công trình, vật kiến trúc, cây cối nằm trên phần diện tích đất anh Nguyễn Văn C được chia để bàn giao đất cho anh Nguyễn Văn C.

[1.7] Về thanh toán tiền:

Buộc anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán trả lại cho ông Nguyễn N2 (đã chết ngày 30/04/2021; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Nam H gồm: Bà Trương Thị H1, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu H3) giá trị 15m² đất ở là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng); giá trị công xây và cánh cổng là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); tổng cộng là 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Nam H gồm: Bà Trương Thị H1, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu H3) phải có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế của bà Nguyễn Thị N1 hiện nay có 06 người gồm: Anh Nguyễn Việt A (tức Nguyễn Văn T2), anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Việt T3 (tức Nguyễn Thị L), chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5, anh Nguyễn Văn T4 mỗi người được hưởng số tiền là: 51.687.440đ (năm mươi một triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.8]. Anh Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Nam H (đã chết ngày 30/04/2021; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Nam H gồm: Bà Trương Thị H1, chị Nguyễn Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Nam Đ, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Thu H3) có quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa và đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo bản án có hiệu lực pháp luật và phải chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai có liên quan.

[2]. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 22.703.739đ (hai mươi hai triệu, bảy trăm linh ba nghìn, bảy trăm ba mươi chín đồng); không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) anh Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2010/0004566 ngày 15/07/2019; đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) anh Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2010/0005817 ngày 23/02/2021 của Thi hành án dân sự huyện G. Anh Nguyễn Văn C còn phải nộp số tiền 8.403.739đ (tám triệu, bốn trăm linh ba nghìn, bảy trăm ba mươi chín đồng).

Anh Nguyễn Việt A (tức Nguyễn Văn T2), anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5 mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 2.584.372đ (hai triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng).

Chị Nguyễn Thị Việt T3 (tức Nguyễn Thị L) phải chịu án phí sơ thẩm là 2.584.372đ (hai triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng); không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0005821 ngày 24/02/2021; còn phải nộp 2.284.372đ (hai triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng).

Anh Nguyễn Văn T4 phải chịu án phí sơ thẩm là 2.584.372đ (hai triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng); không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0005820 ngày 24/02/2021; còn phải nộp 2.284.372đ (hai triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng).

Chị Nguyễn Thị B1 được hoàn lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0005818; chị Nguyễn Thị Q1 được hoàn lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai theo biên lai số AA/2010/0005819 ngày 23/02/2021 của Chi cục thi hành án huyện Gia Lâm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND huyện Gia Lâm;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng

